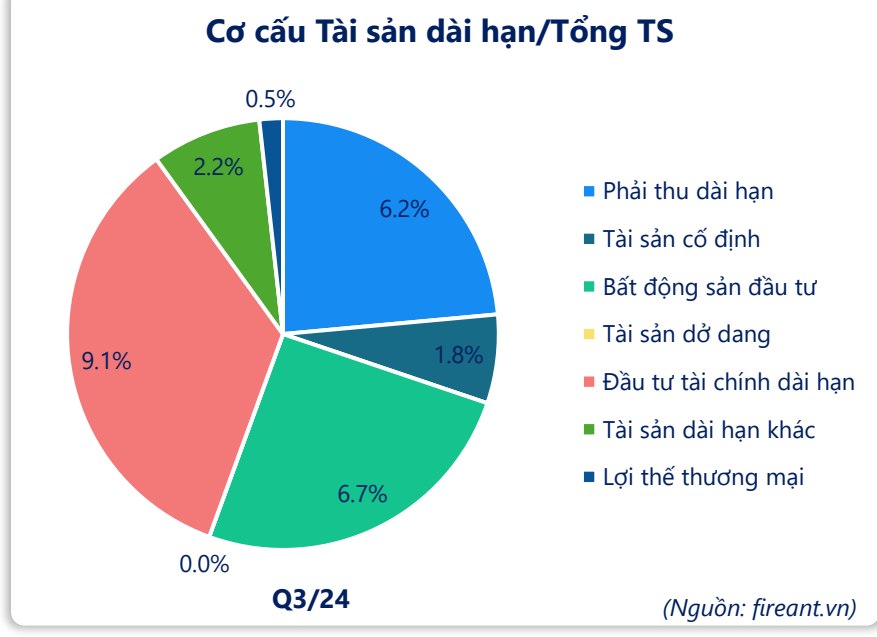
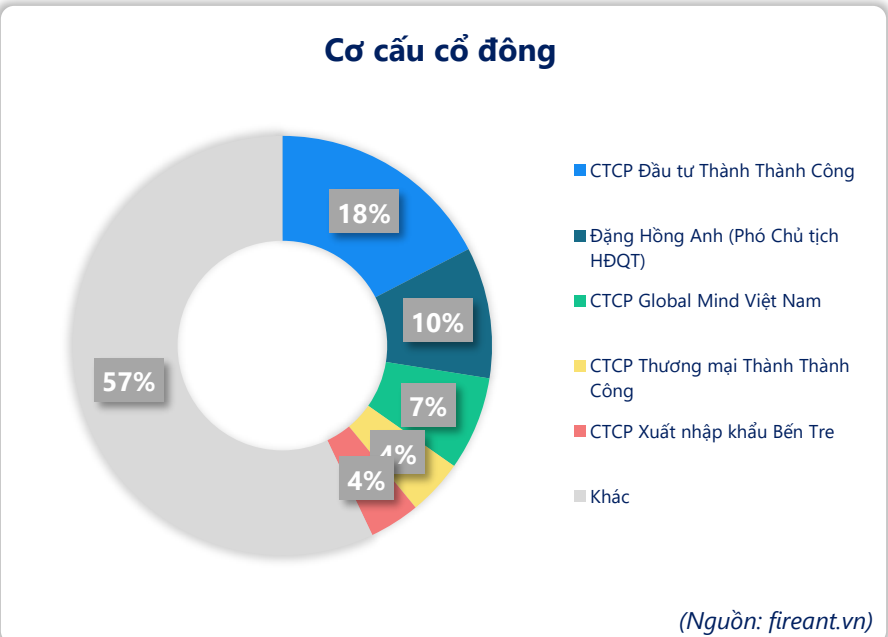
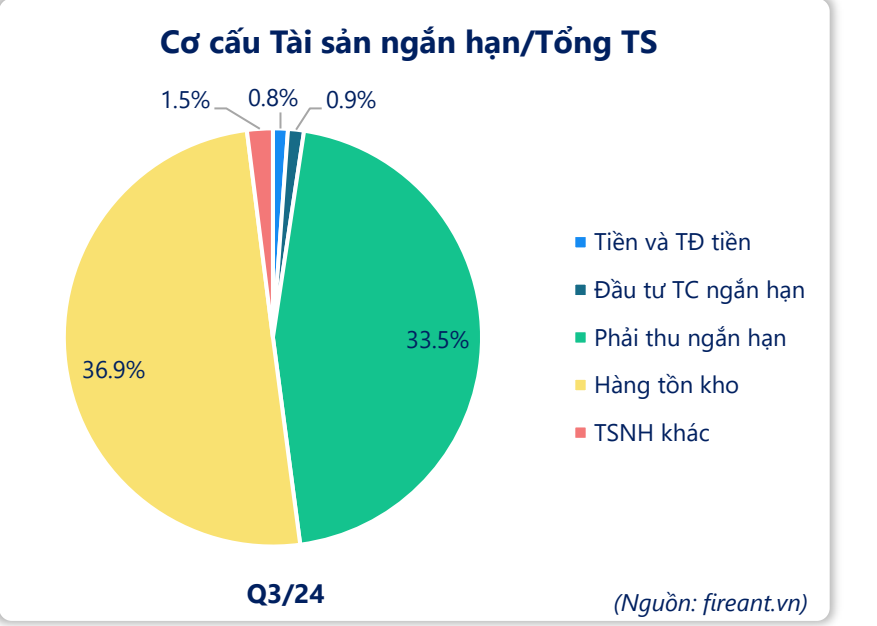
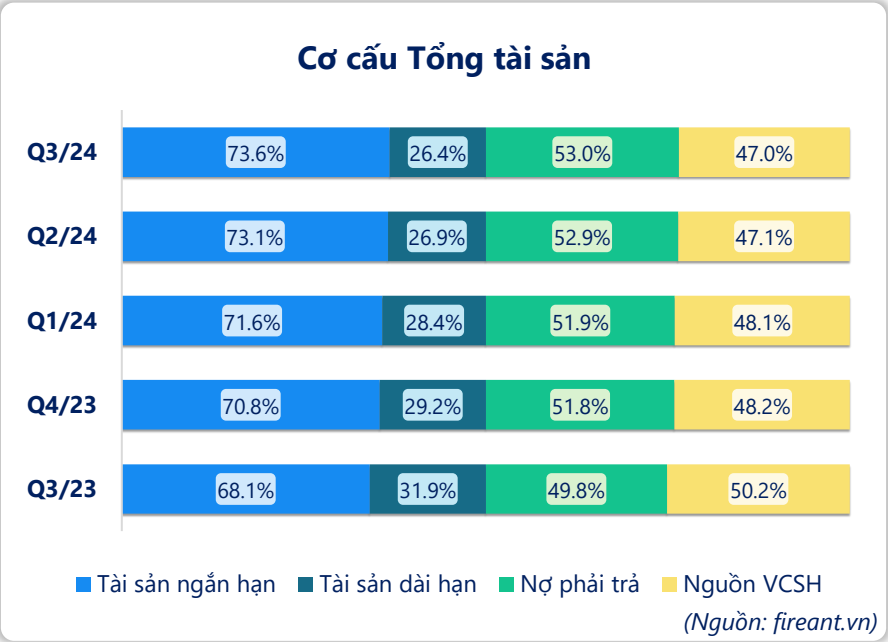
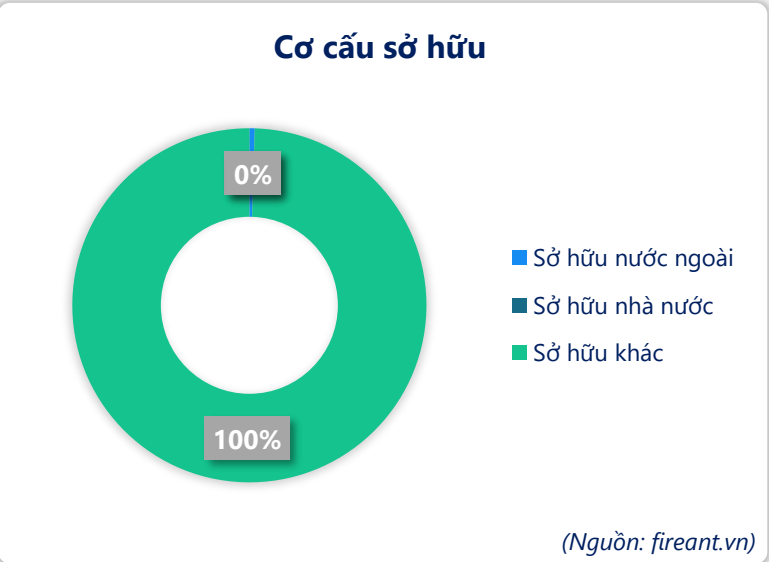
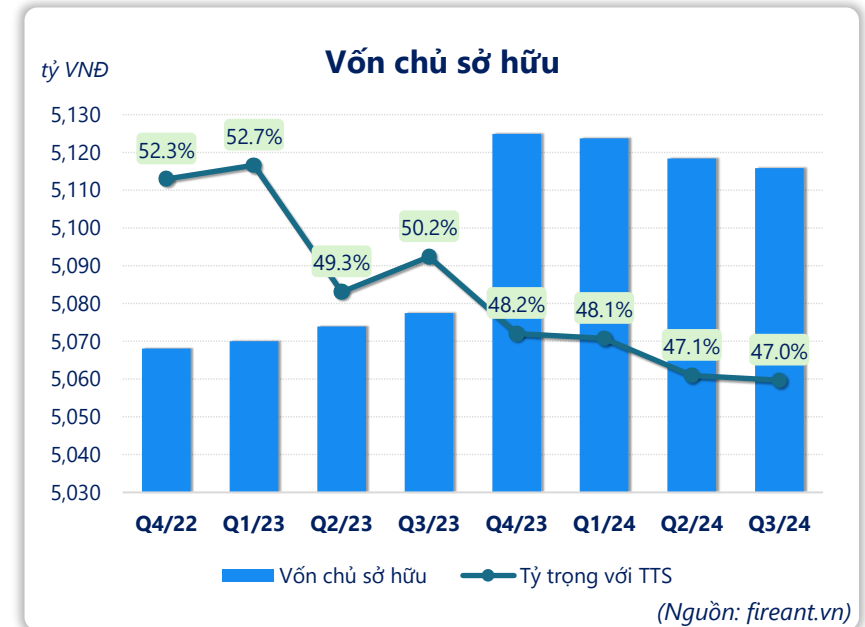
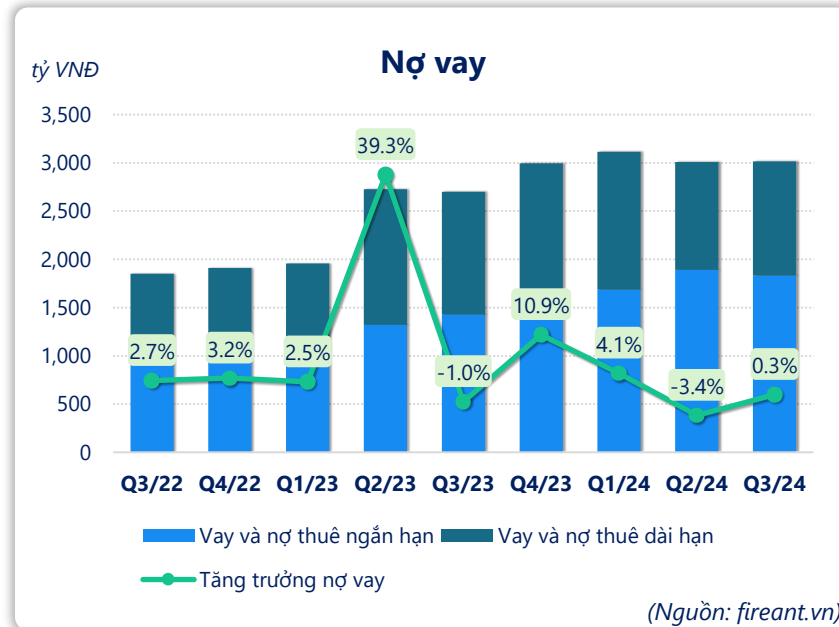
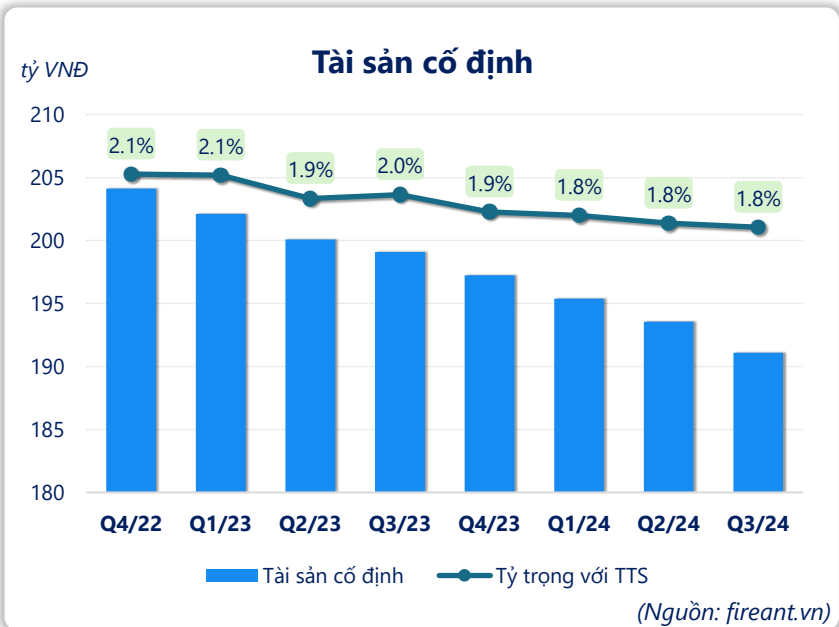
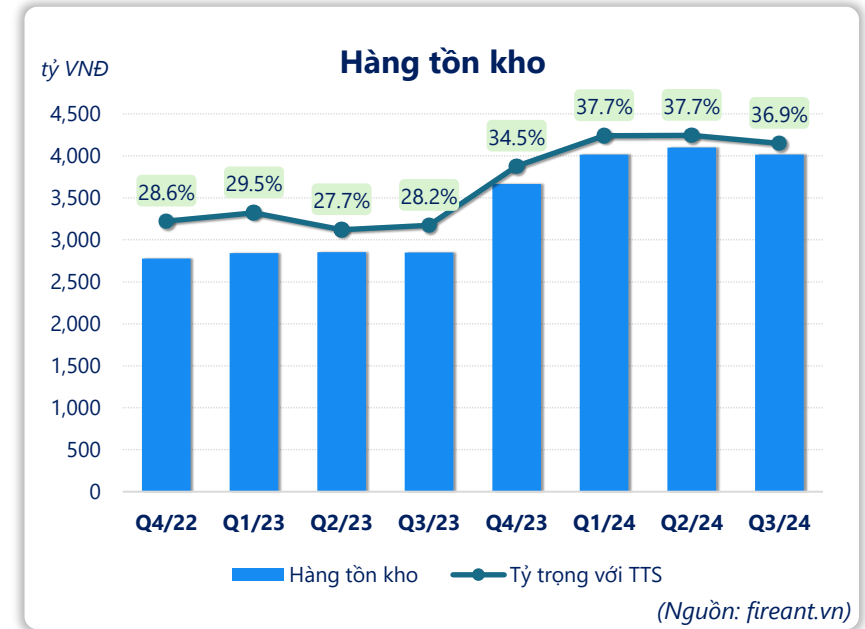
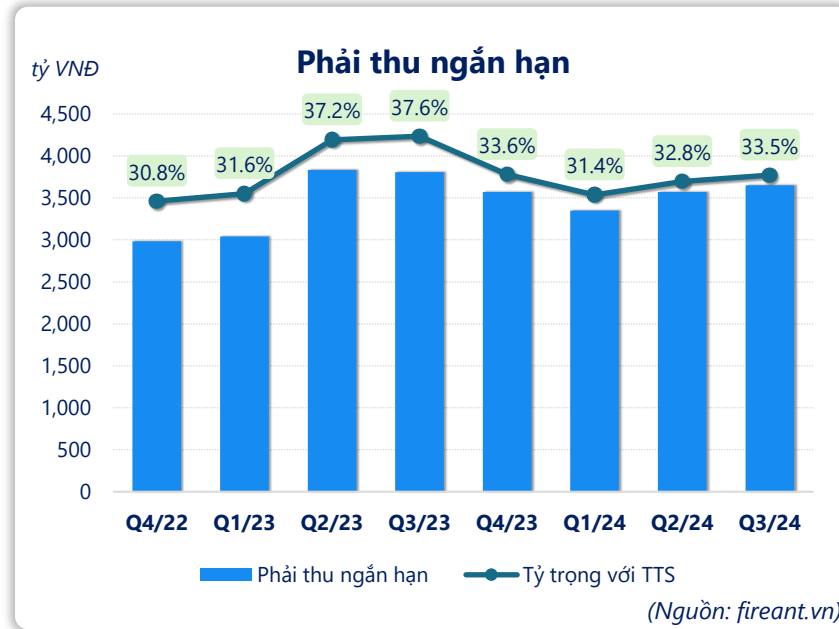
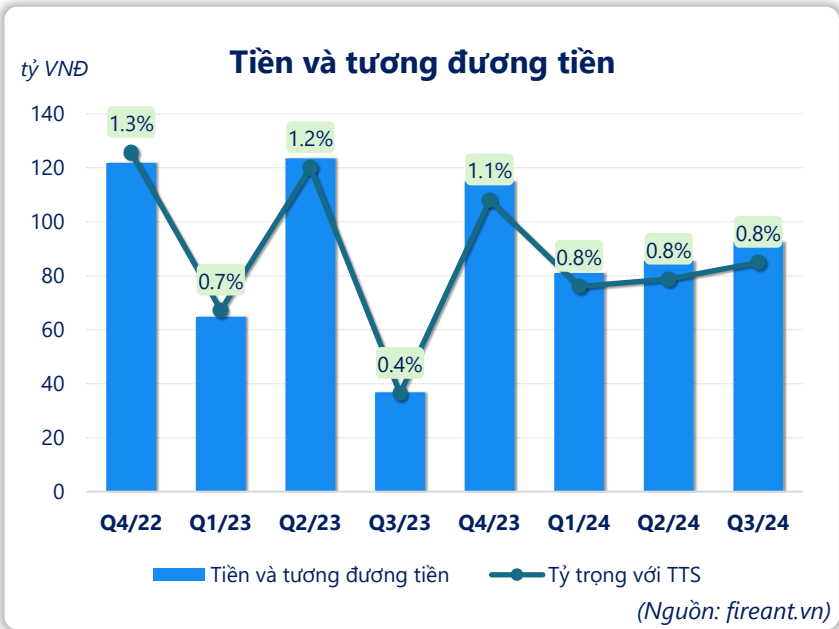
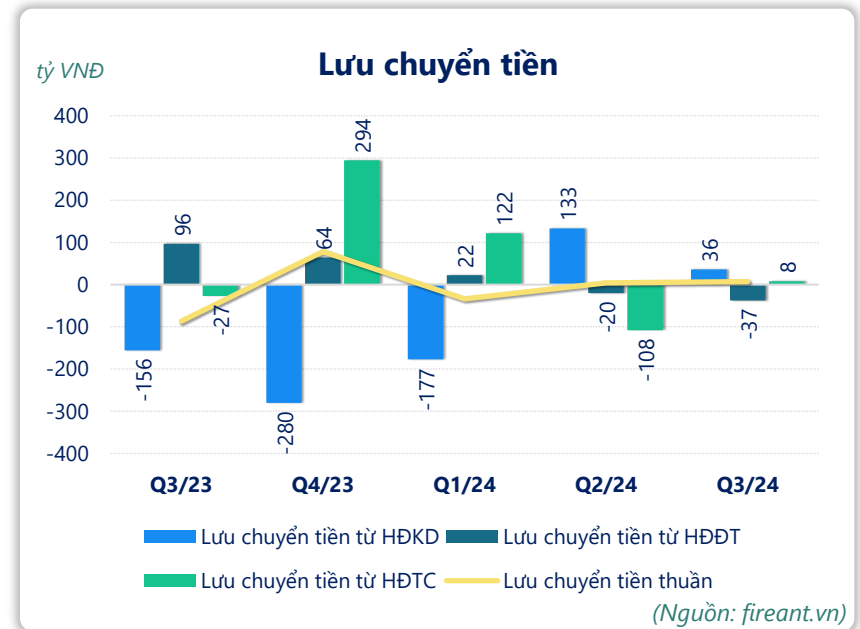
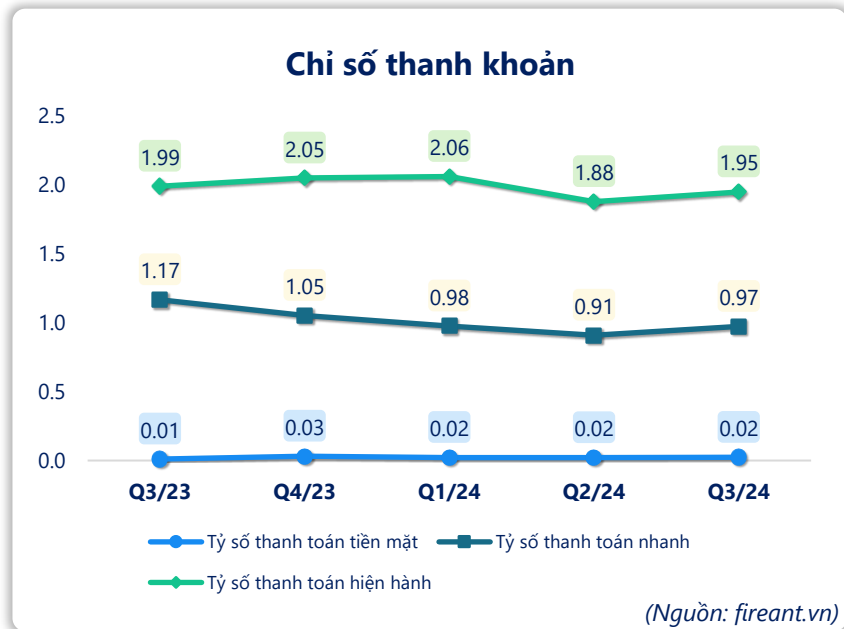
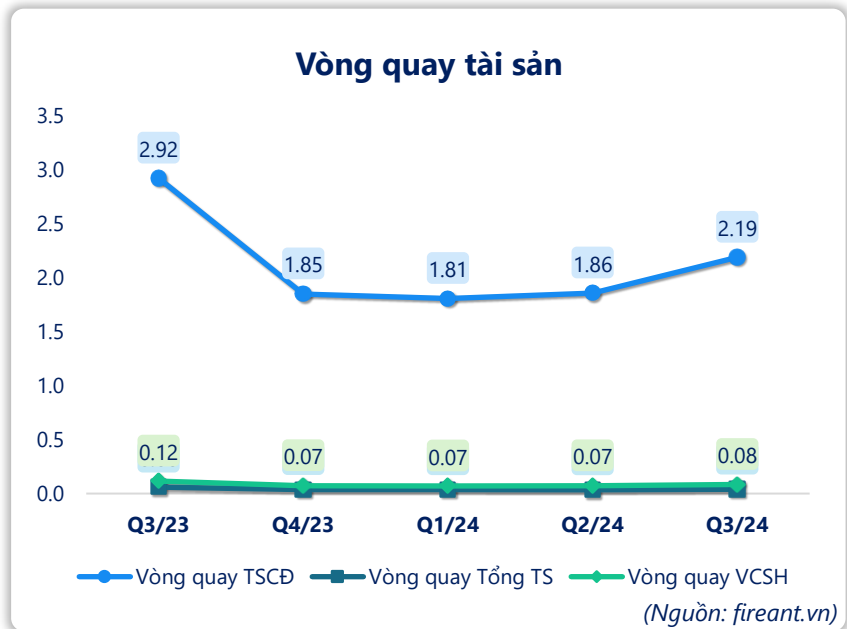
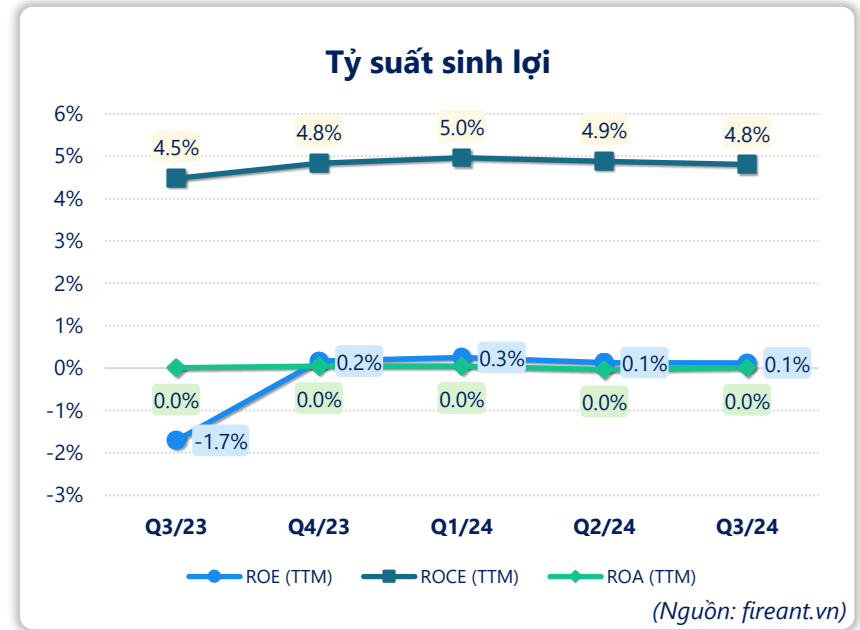
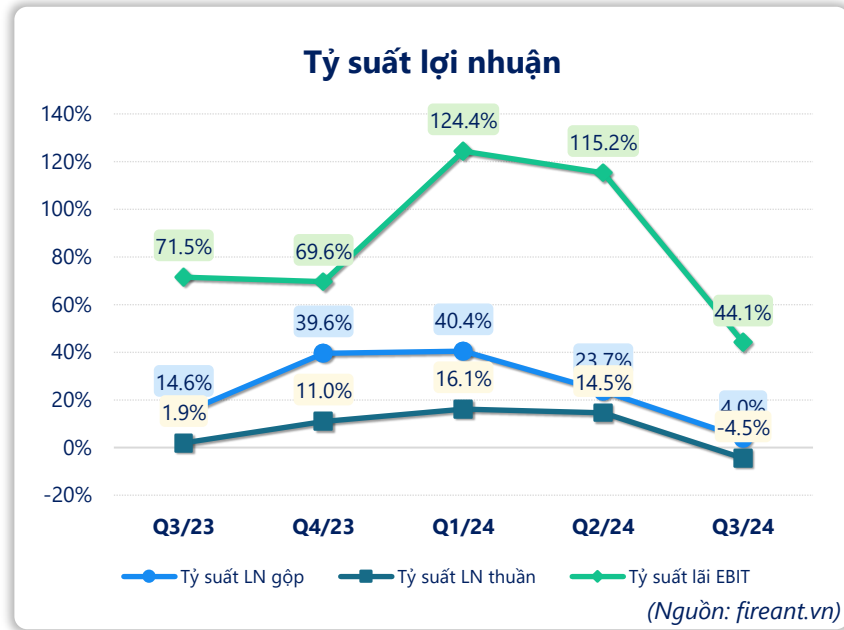
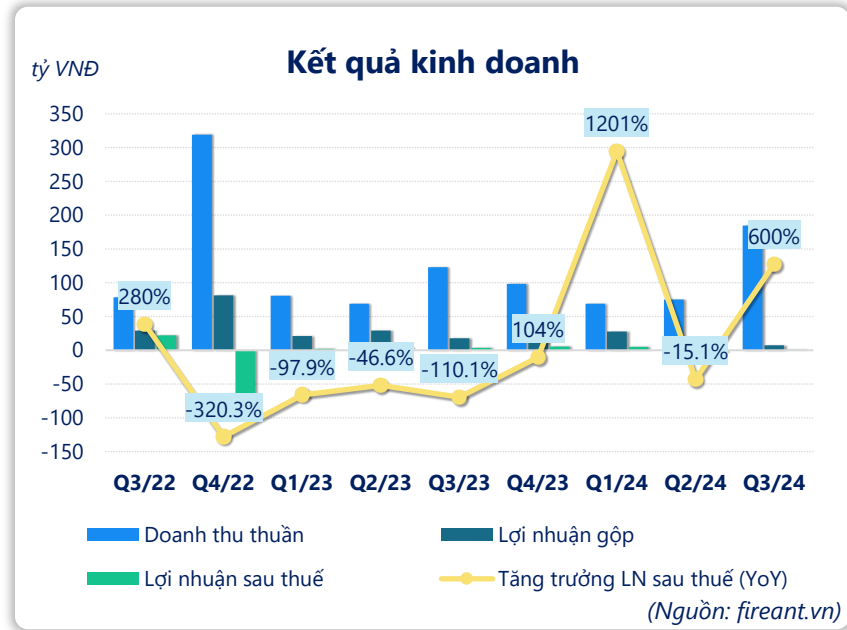


Thông tin giao dịch		30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		5,480
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		8,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		5,280
SL cổ phiếu LH		395,661,775
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,328,045
% sở hữu nước ngoài		0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,168
P/E		339.7
EPS		16

	YTD	1T	3T	6T
SCR	-24.4%	-6.3%	-20.1%	-30.1%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	10,892	10,631	2.4%
Tài sản ngắn hạn	8,018	7,532	6.5%
Tiền và tương đương tiền	92.6	115	-19.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	98.7	18.1	445%
Phải thu ngắn hạn	3,650	3,569	2.3%
Hàng tồn kho	4,016	3,664	9.6%
Tài sản ngắn hạn khác	160	166	-3.3%
Tài sản dài hạn	2,874	3,100	-7.3%
Phải thu dài hạn	677	903	-25.0%
Tài sản cố định	191	197	-3.1%
Bất động sản đầu tư	729	857	-15.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	990	848	16.8%
Tài sản dài hạn khác	236	234	0.9%
Lợi thế thương mại	50.6	60.7	-16.7%
Nợ phải trả	5,776	5,506	4.9%
Nợ ngắn hạn	4,116	3,712	10.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,831	1,617	13.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	372	283	31.4%
Nợ dài hạn	1,660	1,794	-7.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,185	1,377	-13.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,116	5,125	-0.2%
Vốn chủ sở hữu	5,116	5,125	-0.2%
Vốn điều lệ	3,957	3,957	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	123	98.4	69.0	75.3	184
Giá vốn hàng bán	105	59.4	41.1	57.4	177
Lợi nhuận gộp	18.0	38.9	27.9	17.8	7.36
Doanh thu HĐTC	92.6	82.7	67.2	94.7	85.4
Chi phí TC	88.1	70.0	79.0	77.8	76.2
Chi phí lãi vay	86.0	68.0	78.7	77.7	75.6
LN trong công ty LKLD	-2.12	-0.31	-0.17	-1.17	-3.95
Chi phí bán hàng	1.81	3.47	2.49	2.71	6.12
Chi phí QLDN	16.1	37.1	2.34	19.9	14.8
LN thuần từ HĐKD	2.39	10.8	11.1	10.9	-8.28
Lợi nhuận khác	-0.43	-10.3	-4.04	-1.90	14.0
LN trước thuế	1.96	0.46	7.09	9.05	5.71
Lợi nhuận sau thuế	3.60	5.65	4.76	-4.10	0.83
LNST của CĐ cty mẹ	1.00	4.56	4.91	-3.70	0.61

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-156	-280	-177	133	36.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	96.3	64.1	22.0	-20.1	-37.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.3	294	122	-108	8.05
Tiền đầu kỳ	124	36.8	115	81.1	85.6
Lưu chuyển tiền thuần	-86.7	78.1	-33.8	4.48	6.99
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.8	115	81.1	85.6	92.6

(Nguồn: fireant.vn)